

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2023/DS - PT

Ngày: 25/8/2023

*V/v: “Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất và chia di sản
thừa kế”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn**

 ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thắng**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2023/TLPT- DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc “*Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2975/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị An Trợ g viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị H; địa chỉ: Tiểu khu D, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
2. Bà Trần Thị H1; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
3. Bà Lê Thị N; địa chỉ: A Q, phường P, thành Phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
4. Ông Trần Ngọc N1; địa chỉ: Nhà số C, ngõ D T, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
5. Ông Trần Thanh N2; địa chỉ: A Q, phường P, thành Phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
6. Bà Trần Thanh N3; địa chỉ: 4 đường A, khu phố D, H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
7. Ông Trần Trung V; địa chỉ: I L, tiểu khu D, phường H, thị xã P, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.
8. Bà Trần Thị Lệ H2; địa chỉ: I L, tiểu khu D, phường H, thị xã P, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.
9. Bà Trần Thị Vân A; địa chỉ: I L, tiểu khu D, phường H, thị xã P, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.
10. Ông Trần Tuấn A1; địa chỉ: I L, tiểu khu D, phường H, thị xã P, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.
11. Ông Lê Chí T2; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
12. Bà Lê Thị H3; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
13. Bà Lê Thanh P; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
14. Ông Lê Anh Q; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
15. Bà Nguyễn Thị H4; địa chỉ: I L, tiểu khu D, phường H, thị xã P, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.
16. Ủy ban nhân dân huyện Q, Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn T3 - Chủ tịch. Đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Văn L - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q; vắng mặt.
17. Ủy ban nhân dân xã P, huyện Q, Quảng Bình; vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** ông Trần Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn - ông Trần Ngọc T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ ông Trần Đ, sinh năm 1915 và cụ bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1917, sinh được 06 người con gồm:

- Ông Trần Ngọc T4, có vợ là bà Lê Thị N và các con Trần Nhật N4, Trần Thị N5, Trần Thị N6. Ông T4 chết năm 2001.

- Bà Trần Thị H1

- Ông Trần Trọng K, có vợ là bà Nguyễn Thị H4 và các con Trần Trọng V1, Trần Thị Lệ H2, Trần Thị Vân A và Trần Tuấn A1. Ông K chết năm 2004.

- Bà Trần Thị T5, có chồng là ông Lê Chí T2 và các con Lê Thị H3, Lê Thị P1 và Lê Anh Q. Bà T5 chết năm 1989.

- Ông Trần Ngọc T.

- Bà Trần Thị H.

Các cụ không có con riêng, không có con nuôi. Cụ H5 chết năm 2009; cụ Đ chết năm 2014. Các cụ không để lại di chúc. Di sản thừa kế là thửa 127, tờ bản đồ 18 xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 1.248 m², có nguồn gốc do các cụ khai hoang, phục hóa tại thôn T, xã P, huyện Q và 3 thửa đất nông nghiệp số 277, 330 và thửa số 147. Lúc các cụ còn sống, do điều kiện các anh em đi làm ăn xa, tháng 2 năm 2000 ba anh em của ông (gồm ông Trần Ngọc T4, ông Trần Trọng K, ông Trần Ngọc T) thống nhất cho anh Nguyễn Thái S (con của bà Trần Thị H1) về ở với ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị H5 trên thửa đất nói trên để đỡ đần các cụ khi các con đi vắng. Ngày 04/4/2014 ông Trần Đ nhất trí cho ông Trần Ngọc T làm nhà cạnh nhà của anh S với kích thước chiều dài theo trục đường liên xã là 6m tính từ góc nhà phía sau của anh S kéo về phía tây giáp đất của anh Trần Mạnh H6 còn lại 1m cách nhà anh S ông không lấy theo thỏa thuận. Tháng 8/2014 ông Trần Đ chết. Bố mẹ của ông chết không để lại di chúc, cũng như không làm thủ tục tách thửa, chuyển nhượng, tặng cho số diện tích đất cho bất kỳ người con, người cháu nào trong gia đình. Năm 2017 ông Trần Ngọc T có trao đổi với ông Nguyễn Thái S về việc chuyển quyền sử dụng đất để ông tiếp tục làm nhà trên phần đất móng đã động thổ nhưng ông Nguyễn Thái S không đồng ý. Qua tìm hiểu ông T được biết vợ chồng anh Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 126808, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00066, ngày 02/11/2016, thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.238,40 m² và 03 thửa đất nông nghiệp gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, diện tích 546,40 m²; thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện tích 547,00 m²; thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, diện tích 677,10 m². Các thửa đất trên đều ở thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Việc ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 tự ý kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên không thông qua ý kiến của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật. Tranh chấp nói trên đã được hòa giải nhưng không thành. Vì vậy ông T làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết các nội dung sau: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 126808, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00066, thửa đất số 127, tờ bản đồ số

18, diện tích 1.238,40 m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 ngày 02/11/2016 và 03 thửa đất nông nghiệp gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, diện tích 546,40 m²; thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện tích 547,00 m²; thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, diện tích 677,10 m². Các thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 ngày 14/01/2013. Yêu cầu chia di sản thừa kế là các thửa đất trên theo quy định của pháp luật vì ông cho rằng đó là di sản của bố mẹ ông để lại.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thái S trình bày: Thửa đất gia đình ông Nguyễn Thái S đang ở có nguồn gốc là thửa đất màu của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị H5 (ông bà ngoại của anh S) sử dụng từ trước. Được sự nhất trí của ông Trần Đ, bà H5 cũng như các cậu dì trong gia đình, năm 1997, anh S và chị T1 về ở trên thửa đất màu để tiện bề chăm sóc ông bà ngoại khi các dì, các cậu đi làm ăn xa. Lúc đầu thì làm nhà gỗ tạm. Đến năm 2000, ông Đ cũng như ba con trai của ông Trần Đ (gồm ông Trần Ngọc T4, ông Trần Trọng K, ông Trần Ngọc T) viết giấy giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S được quyền sử dụng thửa đất màu đó, giấy giao quyền sử dụng đất được UBND xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình xác nhận ngày 07/07/2001. Sau khi được viết giấy thì ông S, bà T1 đã xây nhà kiên cố trên thửa đất đó. Ngày 02/11/2016 vợ chồng ông S, bà T1 được UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thái S và Trần Thị T1, sau khi đã thẩm định cụ thể nguồn gốc và những vấn đề liên quan đến thửa đất mà gia đình ông sử dụng. Trước năm 2019 ông Trần Ngọc T có hộ khẩu tại thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình nhưng không làm ăn sinh sống tại địa phương. Cuối năm 2019 (khi đó ông Trần Đ và bà Nguyễn H5 đã qua đời) ông Trần Ngọc T về ở tại nơi đất và nhà của ông Trần Đ và bà Nguyễn H5 để lại (đối diện với thửa đất của anh S đang ở). Đối với 03 thửa đất nông nghiệp mặc dù gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình ông đã trả lại cho ông T canh tác, sử dụng từ năm 2010 đến nay. Việc ông Trần Ngọc T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho gia đình ông S và yêu cầu chia di sản thừa kế tại thửa 127 ông không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Q có ý kiến:

Qua kiểm tra xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18, có diện tích 1.238,4 m², có nguồn gốc là do ông Trần Đ (là ông ngoại của ông Nguyễn Thái S) khai hoang sử dụng ổn định từ năm 1945 đến năm 1996 thì để lại cho cháu là ông Nguyễn Thái S và vợ là bà Trần Thị T1 làm nhà ở từ năm 1996, đến ngày 31/02/2000 được sự đồng ý của các ông: Trần Ngọc T, Trần Ngọc T4, Trần Trọng K nhất trí giao quyền thừa kế sử dụng đất cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 bằng giấy viết tay có chữ ký của các ông nêu trên và được cán bộ địa chính và UBND xã P xác nhận (theo giấy giao quyền thừa kế sử dụng đất; biên bản hội nghị Hội đồng đăng ký quản lý đất đai xã P họp ngày 16/6/2016 và phiếu lấy ý kiến của khu dân cư thôn T, xã P có xác nhận của UBND xã P ngày 03/8/2016). Ngày 01/8/2016, ông

Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 có đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và được UBND xã P xác nhận ngày 03/8/2016 các nội dung cụ thể như (nội dung kê khai so với hiện trạng: đúng hiện trạng sử dụng đất; nguồn gốc sử dụng đất: đất ông bà khai hoang làm nhà ở ổn định từ năm 1945 để lại cho cháu sử dụng từ năm 1996;... tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: không tranh chấp, khiếu nại về đất đai; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: phù hợp với quy hoạch sử dụng đất). Sau đó UBND xã P chuyển toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của 06 hộ gia đình, cá nhân trong đó có cả hồ sơ của ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 lên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q), ngày 12/8/2016 xác nhận và chuyển phòng T7 kiểm tra để tham mưu UBND huyện Q quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 06 hộ gia đình, cá nhân trong đó có ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 (tại Quyết định số 4084/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND huyện Q) và ngày 02/11/2016, UBND huyện Q ký cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18, với diện tích 1.238,4 m² (trong đó: đất ở 250m², đất trồng cây hàng năm khác 988,4m²), có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00066 và số phát hành CD 126808. Như vậy, việc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; về trình tự thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại khoản 1 Điều 20 và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Đối với 03 thửa đất nông nghiệp, cụ thể: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m², loại đất: đất bằng trồng cây hàng năm (BHK); thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có diện tích 547m², loại đất: đất trồng lúa (LUC); thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m², loại đất: đất trồng lúa (LUC), địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Q, có nguồn gốc sử dụng đất là đất được Nhà nước giao theo ND 64-CP (Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ Ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp), giao cho hộ ông Trần Đ, vợ chồng ông Trần Ngọc T và các con ông T. Sau khi nhận đất vợ chồng ông Trần Đ già yếu, gia đình ông Trần Ngọc T thoát ly khỏi địa phương, không sử dụng đất, nên đã giao lại diện tích đất nói trên cho gia đình ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 sản x và thực hiện các nghĩa vụ về đất đối với nhà nước theo quy định. Khi thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, thực hiện cấp mới, cấp đổi lại GCN QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn huyện, trong đó có xã P, năm 2009, thời điểm kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận QSD đất tại xã P, gia đình ông Trần Ngọc T không có mặt tại địa phương để kê khai, do đó tại thời điểm kê khai gia đình ông Nguyễn Thái S

và bà Trần Thị T1 đang trực tiếp sản xuất, nên ngày 20/10/2011 UBND xã P đã xã nhận vào đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và ngày 21/11/2012 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q ký xác nhận vào đơn, trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận, đến ngày 11/01/2013, UBND huyện ký 01 giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất trên cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1, có số vào sổ cấp GCN CH00335, số phát hành BM 056737. Như vậy, việc UBND xã P đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 là chưa đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Hiện nay, ông Trần Ngọc T đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 3 thửa đất nói trên. Ông L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình căn cứ các hồ sơ, chứng cứ và các quy định của pháp luật hiện hành để xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân xã P *không gửi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hòa giải, phiên tòa.*

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị H, bà Lê Thị H3, ông Lê Anh P2, ông Lê Anh Q, ông Lê Chí T2 có văn bản trình bày ý kiến: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.238,40m² và 03 thửa đất nông nghiệp gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, diện tích 546,40 m²; thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, diện tích 547,00 m²; thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, diện tích 677,10m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 có nguồn gốc là di sản thừa kế của ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị H5 để lại. Nay ông Trần Ngọc T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bà Trần Thị H, bà Lê Thị H3, ông Lê Anh P2, ông Lê Anh Q, ông Lê Chí T2 nhất trí giao lại kỹ phần thừa kế của mình cho ông Trần Ngọc T toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và tại phiên tòa không có văn bản ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37; Điều 147, Điều 157, 165, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Áp dụng Điều 613,614,623,649,650,651,660 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 105,166,170,203 luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T;

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00335, số phát hành BM 056737 vào ngày 14/01/2013 cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị T6 đối với 03 thửa đất nông nghiệp gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m, loại đất: đất bằng trồng cây hàng năm (BHK); thửa đất số 330, tờ

bản đồ số 12, có diện tích 547m², loại đất: đất trồng lúa (LUC); thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m², loại đất: đất trồng lúa (LUC), địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Q được Ủy ban nhân dân huyện Q. Hộ Ông Trần Ngọc T được sử dụng ba thửa đất : thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12 tại xã P, huyện Q. Ông T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất nêu trên.

Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác giá trị di sản (đất nông nghiệp) thừa kế của cụ Đ, cụ H5, cụ thể: Ông T thanh toán cho bà Trần Thị H1 2.382.000 đồng; Ông T thanh toán cho các con ông T4 là Trần Ngọc N1, Trần Thanh N3, Trần Thanh N2 tổng số tiền 2.382.000 đồng; Ông T thanh toán cho các con của ông K gồm Trần Trung V, Trần Thị Lệ H2, Trần Thị Vân A và Trần Tuấn A1 tổng số tiền 2.382.000 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.238,40m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 ngày 02/11/2016.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/6/2023, ông Trần Ngọc T kháng cáo yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 127 tờ bản đồ số 18 có diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.238 m². Đối với đất nông nghiệp chỉ nhận di sản của ông được nhận, các phần khác ông không nhận và ông cũng không đồng ý thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế và có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2.] Xét kháng cáo của nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế di sản của ông cụ H5, cụ Đ để lại là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18 xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 126808 ngày

02/11/2016 cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và lời trình bày của nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn thì thửa 127, tờ bản đồ số 18 xã P có nguồn gốc từ thửa đất màu của cụ Đ và Cụ H5, sử dụng từ trước năm 1945 cho đến năm 1996 thì giao lại cho anh S là cháu ngoại của cụ Đ, cụ H5 sử dụng.

Các căn cứ để anh S sử dụng thửa đất nói trên: Theo trình bày của nguyên đơn thì cụ H5, cụ Đ và các con của hai cụ đều nhất trí cho anh S về ở để chăm sóc cụ Đ, cụ H5 từ năm 1997 vì lúc đó các con của cụ H5, cụ Đ ở xa, hai cụ già yếu không có ai chăm sóc. Năm 2000, ông T, ông T4, ông K là ba con trai của cụ Đ, cụ H5 viết giấy giao quyền thừa kế thửa đất nói trên cho anh S, có xác nhận của UBND xã P xác nhận có việc chuyển quyền thừa kế thửa đất màu của cụ Đ, cụ H5. Xét về hình thức thì giấy giao quyền thừa kế là không đảm bảo đúng quy định, không có chữ ký của cụ Đ, cụ H5. Tuy nhiên, lý do của việc cụ Đ, cụ H5 không ký trong giấy là do các cụ già yếu, không biết chữ nên ba con trai làm chứng theo ý chỉ các cụ và ba con trai của các cụ đều ký vào giấy. Tại phiên tòa hôm nay chỉ có ông T là người kháng cáo cũng thừa nhận đúng chữ ký của ông và những người anh em của ông.

Xét về mặt nội dung thì gia đình cụ H5 thống nhất giao cho anh S sử dụng thửa đất màu. Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của phía bị đơn. Quá trình anh S về làm nhà tạm năm 1997, đến năm 2000 thì làm nhà ở kiên cố cho đến nay thì không có ai phản đối. Thời điểm anh S xây nhà, cụ H5 cụ Đ còn sống không phản đối việc này. Điều này chứng minh nội dung viết trong giấy giao quyền thừa kế là phù hợp ý chí của cụ Đ và cụ H5 giao cho anh S được sử dụng thửa đất nói trên. Ông T cho rằng, chỉ cho ở, không cho đất là không có căn cứ pháp luật. Năm 2016, theo chủ trương của nhà nước cấp đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại xã P, gia đình anh S, chị T1 kê khai và được cấp đất cùng với 16 hộ khác theo quyết định của UBND huyện. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S và chị tư là đúng quy định tại khoản 2, Điều 101 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 20 và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Vì vậy, việc nguyên đơn cho rằng thửa đất 127, tờ bản đồ 18 xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H5 để lại và yêu cầu chia di sản là thửa đất nói trên cũng như yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa 127, tờ bản đồ 18 xã P là không có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế di sản của ông cụ H5, cụ Đ để lại đối với ba thửa đất nông nghiệp, cụ thể: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m², loại đất: đất bằng trồng cây hàng năm (BHK); thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có diện tích 547m², loại đất: đất trồng lúa (LUC); thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m², loại đất: đất trồng lúa (LUC), địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Q, Hội đồng xét xử thấy:

Theo ý kiến của UBND huyện Q thì 3 thửa đất nói trên có nguồn gốc là đất được Nhà nước giao theo ND 64-CP giao cho hộ ông Trần Đ, vợ chồng ông Trần Ngọc T và các con ông T. Tại thời điểm được cấp ủy bản nhân dân xã P huyện Q xác nhận đất được cấp cho hộ gia đình, tại thời điểm được cấp ông Trần Ngọc T đang có hộ khẩu tại thôn T, xã P, huyện Q. Tuy nhiên tại thời điểm kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 là người trực tiếp sản xuất, ông Trần Ngọc T lại không có mặt tại địa phương vì vậy Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp ba thửa đất gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m, loại đất: đất bằng trồng cây hàng năm (BHK); thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có diện tích 547m², loại đất: đất trồng lúa (LUC); thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m², loại đất: đất trồng lúa (LUC), địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Q cho vợ chồng ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 vào ngày 14/01/2013, Ủy ban nhân dân huyện Q ký 01 giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất trên cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00335, số phát hành BM 056737. Phía bị đơn cũng thừa nhận mặc dù có tên trong giấy chứng nhận nhưng anh S, chị T1 không thuộc đối tượng để giao đất nông nghiệp đối với ba thửa đất nói trên. Trên thực tế thì anh S, chị T1 đã giao lại cho ông T canh tác từ năm 2010 đến nay. Việc ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế 3 thửa đất nông nghiệp nói trên là có căn cứ. Theo UBND xã P thì 3 thửa đất nông nghiệp có tổng diện tích 1.7705.5 m², được định giá 33.000 đồng/m² gồm:

+ Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m² có giá: 18.031.200 đồng

+ Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có diện tích 547m², có giá: 18.051.000 đồng

+ Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m² có giá: 22.344.300 đồng

Tổng giá trị 03 thửa đất nông nghiệp có giá: 58.426.500 đồng. Tổng diện tích trên được cấp cho 7 nhân khẩu gồm cụ Đ cụ H5 2 nhân khẩu và nhà ông T 5 nhân khẩu (theo trình bày của ông T) và ý kiến của UBND huyện Q. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ cụ H5 có giá trị 2/7 tổng giá trị của thửa đất nông nghiệp = 16.693.287 đồng được chia thành sáu phần thừa kế, mỗi phần 2.782.000 đồng. Trong đó ông T4, bà T5, ông K đều chết trước thời điểm mở thừa kế của cụ H5 (2009) cụ Đ (2014) nên các con của ông T4, ông K và bà T5 được thừa kế thế vị, bằng 1 suất thừa kế nếu ông T4, ông K và bà T5 còn sống. Bà H, các con của bà Thái n lại phần hưởng di sản thừa kế của mình cho T. Vì vậy, ông T được hưởng thừa kế có giá trị bằng 3 phần; 3 phần giá trị còn lại ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho con ông K, con ông T4 và bà H1. Hộ gia đình ông T được sử dụng 3 thửa đất nông nghiệp tại thửa 147, tờ bản đồ 18, thửa 330 tờ bản đồ số 12 và thửa 277 tờ bản đồ số 12 xã P, huyện Q. Ông T có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất nói trên. Như đã phân tích nhận định trên thì thấy; cấp sơ thẩm đã nhận

định đánh giá là khách quan, do diện tích đất nông nghiệp chia cho các phần thừa kế còn lại nhỏ, giá trị thấp các mảnh đất liền kề nhau nên giao cho ông T sử dụng và thối lại giá trị là hợp lý. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Ngọc T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37; Điều 147, Điều 157, 165, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Áp dụng Điều 613,614,623,649,650,651,660 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 105,166,170,203 luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/2023/DS-PT ngày 13/6/2023 của tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T;

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00335, số phát hành BM 056737 vào ngày 14/01/2013 cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị T6 đối với 03 thửa đất nông nghiệp gồm: thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, có diện tích 546,4m, loại đất: đất bằng trồng cây hàng năm (BHK); thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, có diện tích 547m², loại đất: đất trồng lúa (LUC); thửa đất số 277, tờ bản đồ số 12, có diện tích 677,1m², loại đất: đất trồng lúa (LUC), địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Q được Ủy ban nhân dân huyện Q. Hộ Ông Trần Ngọc T được sử dụng ba thửa đất : thửa đất số 147, tờ bản đồ số 18, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 12 tại xã P, huyện Q. Ông T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất nêu trên.

Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác giá trị di sản (đất nông nghiệp) thừa kế của cụ Đ, cụ H5, cụ thể: Ông T thanh toán cho bà Trần Thị H1 2.382.000 đồng; Ông T thanh toán cho các con ông T4 là Trần Ngọc N1, Trần Thanh N3, Trần Thanh N2 tổng số tiền 2.382.000 đồng; Ông T thanh toán cho các con của ông K gồm Trần Trung V, Trần Thị Lệ H2, Trần Thị Vân A và Trần Tuấn A1 tổng số tiền 2.382.000 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 127, tờ bản đồ số 18,

diện tích 1.238,40m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Thái S và bà Trần Thị T1 ngày 02/11/2016.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Ngọc T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn